

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/KDTM-PT.

Ngày: 19/11/2018.

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Gia Lương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Hoàng Đức Trình- Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2018/KDTM-PT ngày 21/9/2018 về: “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2018/QĐ-PT ngày 10/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐ-PT ngày 25/10/2018 giữa:

***Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần B.

Địa chỉ: Số A, Nguyễn Thị Minh Kh, phường Đa K, quận X, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

1- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 – Phó trưởng phòng khách hàng Ngân hàng TMCP B- Chi nhánh Bắc Giang- Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2017, có mặt;

2- Bà Nguyễn Hoàng Mỹ L, sinh năm 1990, Tổ trưởng Giám sát Kinh doanh và Xử lý nợ tại Ngân hàng TMCP B - chi nhánh Bắc Giang- Văn bản ủy quyền số 86/2018/UQ-LPB-BG ngày 07/6/2018, vắng mặt.

***Bị đơn:** Chị Phạm Thị Thanh Ng, sinh năm 1984, vắng mặt;

Anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1980-Chồng chị Ng, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà X, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phùng Thị Minh T, sinh năm 1964 –Vợ ông C, có mặt;

2. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1959, chồng bà T, vắng mặt, ủy quyền cho bà T;

3. Chị Nguyễn Thị Huyền Ch, sinh năm 1989- Con ông C, bà T, vắng mặt ủy quyền cho bà T.

Cùng địa chỉ: Số nhà Y, làn M, đường Nguyễn Thị L, tổ P, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông C, chị Ch, bà T: Luật sư Nguyễn Văn Th - Văn phòng Luật sư Thành Đ, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Ngân hàng Thương mại Cổ phần B do ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Ngày 14/9/2012, vợ chồng chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 đại diện cho hộ kinh doanh cá thể Nga T1 ký Hợp đồng tín dụng số 300.0085/2012/HĐTD với Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Bắc Giang (viết tắt là Ngân hàng) với hạn mức tín dụng được cấp: 3.000.000.000đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa đối với mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; mức lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi được điều chỉnh, quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 14/9/2012, Ngân hàng và bên thứ ba là vợ chồng ông Nguyễn Đức C và bà Phùng Thị Minh T đã ký Hợp đồng thế chấp số 300.0128/2012/HĐTC. Tài sản thế chấp là QSDĐ đối với phần đất có diện tích 73,98m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số Lô 157 –M13, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch phân lô, địa chỉ thửa đất dãy 2,3,4 đường Nguyễn Thị L II, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 946170, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H 03179-QĐ số 1008/QĐ do UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/11/2008 mang tên ông Đỗ Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị H1 nhưng đã được chỉnh lý trang 4 mang tên ông Nguyễn Đức C và bà Phùng Thị Minh T ngày 26/5/2011.

Sau khi vợ chồng chị Ng và anh T1 đã thanh toán xong các khoản nợ của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 300.0085/2012/HĐTD ngày 14/9/2012.

Do vợ chồng chị Ng vẫn cần nhu cầu sử dụng vốn để kinh doanh nên ngày 26/9/2013, vợ chồng chị Ng, anh T1 đại diện cho hộ kinh doanh cá thể Nga T1 lại ký Hợp đồng tín dụng số 300.0203/2013/HĐTD với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bắc Giang (viết tắt là Ngân hàng) với hạn mức tín dụng được cấp: 2.000.000.000đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa đối với mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; mức lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi được điều chỉnh, quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Trong các ngày 12/3/2014; 13/3/2014; 18/3/2014; 19/3/2014 chị Nga và anh Tuấn đã nhận nợ theo các khế ước số 02/KU-LPB-PTTNGA, số 03/KU-LPB-PTTNGA, số 04/KU-LPB-PTTNGA, số 05/KU-LPB-PTTNGA với tổng số tiền 1.720.000.000đồng, thời hạn vay là 06 tháng được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ, mức lãi suất 11,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, kỳ hạn trả lãi vào ngày 22 hàng tháng. Hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/9/2014.

Cùng ngày 26/9/2013, Ngân hàng đã gửi thông báo về việc xác nhận dùng tài sản thế chấp của bên thứ 3 đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng chị Ng, anh T1 tại Ngân hàng đến vợ chồng ông C, bà T. Ông C, bà T đã ký xác nhận đồng ý dùng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng chị Ng và anh T1 tại Ngân hàng trong vòng 60 tháng hoặc đến khi bên vay hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Sau khi vợ chồng chị Ng, anh T1 nhận khoản tiền vay tại Ngân hàng, vợ chồng chị Nga, anh T1 không thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn theo như đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng và thời hạn trả nợ được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Do vợ chồng chị Ng chưa thanh toán cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản tiền vay sang nợ quá hạn từ ngày 13/9/2014. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc vợ chồng chị Nga, anh Tuấn về việc vợ chồng chị Ng, anh T1 phải trả tiền cho Ngân hàng nhưng đều không có kết quả.

Tính đến ngày 18/7/2018, vợ chồng chị Ng và anh T1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 1.720.000.000đồng trong đó tiền gốc là 1.177.572.020đồng; tiền lãi là 1.177.572.020đồng.

Trường hợp, vợ chồng chị Ng và anh T1 không trả hết khoản tiền còn nợ hoặc không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 để thu hồi nợ.

***Bị đơn là chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1** đã nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhưng không đến Tòa án làm việc, không có bản tự

khai thể hiện quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; chị Nga và anh Tuấn đều từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Bà Phùng Thị Minh T và ông Nguyễn Đức C do bà T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 14/9/2012, vợ chồng ông bà đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC với Ngân hàng B – Chi nhánh Bắc Giang. Tài sản thế chấp là QSDĐ và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất là 73,98m², địa chỉ: Dãy 2,3,4 đường Nguyễn Thị L II, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 946170 vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H 03179-QĐ, số 1008/QĐ mang tên ông Nguyễn Đức C và bà Phùng Thị Minh T để đảm bảo cho khoản vay 1.720.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 300.0203/2013/HĐTD ngày 26/9/2013 và các khế ước nhận nợ của vợ chồng chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1. Việc ông bà đã ký Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng tài là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tuy nhiên, vợ chồng ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc đề nghị kê biên, phát mại toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên trong trường hợp vợ chồng chị Ng, anh T1 không trả được nợ vì lý do: Nhà và đất được ông bà đem đi thế chấp với Ngân hàng là tài sản chung của cả ông bà và con gái của ông bà là chị Nguyễn Thị Huyền Ch. Khi ông bà xây nhà thì chị Ch đã góp cho bố mẹ 500 triệu đồng và 1 cây vàng để xây nhà. Việc ông bà đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản nói trên nhưng chị Ch không được biết. Do chị Ch không được tham gia ký kết vào Hợp đồng thế chấp tài sản nên Hợp đồng thế chấp tài sản được coi là vô hiệu. Ngoài Giấy chứng nhận QSDĐ, sổ hộ khẩu gia đình thì ông bà cũng không có tài liệu gì khác để chứng minh nhà và đất là tài sản chung của ông bà và chị Ch.

Chị Nguyễn Thị Huyền Ch do bà T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Khi ông C, bà T làm nhà chị Ch có đóng góp cho bố mẹ 500 triệu đồng và 01 cây vàng. Việc chị Ch là con đẻ của ông C, bà T đã góp cho bố mẹ tiền và vàng để bố mẹ xây nhà không được lập thành văn bản nhưng cả ông C bà T đều đồng ý xác định nhà và đất ở nêu trên là tài sản chung của cả bố mẹ và con. Nay, ông C, bà T đã tự ý dùng nhà và đất này đem thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay 1.720.000.000đồng của vợ chồng chị Ng, anh T1 nhưng không hỏi ý kiến của chị Ch là không đúng quy định của pháp luật. Nay, chị Ch đề nghị tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản nói trên là vô hiệu.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Điều 342; Điều 343; Điều 344; Điều 355, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144;

Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Huyền Ch về việc yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 là vô hiệu.

2. Buộc chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần B số tiền tính đến ngày 18/7/2018 là 2.897.572.020 VNĐ (hai tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm hai mươi đồng) trong đó nợ gốc là: 1.720.000.000VNĐ; nợ lãi là 1.177.572.020VNĐ theo Hợp đồng tín dụng số 300.0203/2013/HĐTD ngày 26/9/2013 và các khế ước nhận nợ.

3. Trường hợp chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng thì phải chịu các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật kể cả việc phát mại các tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 giữa Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bắc Giang với ông Nguyễn Đức Cường, bà Phùng Thị Minh Tâm. Tài sản thế chấp là QSDĐ và tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 73,98m², thuộc thửa đất số Lô 157 –M13, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch phân lô, địa chỉ thửa đất dãy 2,3,4 đường Nguyễn Thị L II, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 946170 vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H 03179-QĐ số 1008/QĐ do UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/11/2008, tên người sử dụng đất ông Đỗ Ngọc T1, bà Nguyễn Thị H1 đã được chỉnh lý trang 4 mang tên vợ chồng ông Nguyễn Đức C, bà Phùng Thị Minh T ngày 26/5/2011.

4. Về án phí KDTMST:

- Chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 phải chịu 89.951.440đồng (bằng chữ: Tám mươi chín triệu, chín trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Huyền Ch phải chịu 3.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Ch đã nộp 3.000.000đồng tại Chi cục Thi hành án thành phố B theo biên lai số AA/2012/06548 ngày 10/01/2018.

- Hoàn trả Ngân hàng TM CP B số tiền 41.544.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/06381 ngày 16/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc

chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/6/2018, ông Nguyễn Đức C, bà Phùng Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Huyền Ch nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa, đại diện cho Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Nguyễn Đức C bà Phùng Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Huyền Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Bà Phùng Thị Minh T; ông Nguyễn Đức C, chị Nguyễn Thị Huyền Ch do bà T đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị Ch đã góp cho vợ chồng bà 500 triệu đồng và 1 cây vàng để vợ chồng bà xây nhà năm 2011. Số tiền 500 triệu đồng mà chị Ch góp cho vợ chồng bà là do vợ chồng bà đã bán 1 lô đất có diện tích 56m² ở khu dân cư số 1, thành phố B của chị Ch. Nguồn gốc của thửa đất này là của ông bà nội chị Ch đã cho chị Ch từ trước đó. Khi ông bà nội cho chị Ch đất nhưng lúc đó chị Ch chưa đủ 18 tuổi nên vợ chồng bà đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ. Hiện nay vợ chồng bà cũng không còn lưu Giấy chứng nhận QSDĐ đối với lô đất có diện tích 56m² ở khu dân cư số 1, thành phố B vì đã bán cho người khác. Bà cũng không có tài liệu về việc ông bà nội chị Ch đã cho chị Ch lô đất này để nộp cho Tòa án. Theo bà thì tài sản gồm nhà và đất mà vợ chồng bà đã thế chấp cho Ngân hàng là quyền sở hữu chung của cả ông C, bà T và chị Ch. Việc chị Ch không tham gia ký kết vào Hợp đồng thế chấp tài sản thì phải xác định Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng bà với Ngân hàng là vô hiệu.

* Luật sư Nguyễn Văn Th bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông C, bà T và chị Ch đã phát biểu quan điểm: Hợp đồng thế chấp tài sản giữ vợ chồng bà T, ông C với Ngân hàng là vô hiệu; việc Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng chị Nga, anh Tuấn số tiền 1.720.000.000đồng có dấu hiệu của tội phạm hình sự; Ngân hàng đã vi phạm các Điều 94, 95, 96 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 về thẩm định mục đích vốn vay; giải ngân khoản tiền cho vay cho vợ chồng chị Nga, anh Tuấn; Hợp đồng thế chấp chỉ được lập với bên thế chấp là ông C bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng, không có bên thứ ba là chị Ng, anh T; Sau khi ông C và bà T ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng thì Ngân hàng phải giao số tiền 1.720.000.000đồng cho bên thế chấp tài sản là ông C bà T theo quy định tại Điều 718 BLDS năm 2005.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết những nội dung sau:

+ Chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan Cảnh sát Điều tra để xem xét dấu hiệu phạm tội cố ý làm trái gây hậu quả nghiêm trọng của Giám đốc Ngân hàng;

+ Trong trường hợp Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu và tuyên Hợp đồng tín dụng bị vô hiệu đối với phần tài sản đảm bảo của vợ chồng bà T và ông C

+ Trong trường hợp Tòa án không tuyên Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu thì đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì hồ sơ vụ án không có lời khai của Bị đơn.

* Ông Nguyễn Văn H là người đại diện cho Ngân hàng trình bày: Phía vợ chồng ông C, bà T và Luật sư Th đều có ý kiến cho rằng Hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu; Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng chị Ng, anh T1 số tiền 1.720.000.000đồng có dấu hiệu của tội phạm hình sự thì Ngân hàng không đồng ý, bởi lẽ: Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa các bên có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 715 Bộ Luật Dân sự năm 2005 nên được coi là hợp pháp. Đối với tài sản trên đất khi ký kết Hợp đồng thế chấp thì cả bà T và ông C đều cam kết là tài sản chung của vợ chồng ông C. Nay, bà T và ông C lại cho rằng ngôi nhà trên đất là tài sản chung của cả vợ chồng ông C, bà T và chị Ch là con của vợ chồng ông C, bà T là không có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thì bà T cũng không khai về việc chị Ch được ông bà nội chị Ch cho chị Ch 1 lô đất có diện tích 56m² ở khu dân cư số 1, thành phố B. Nay bà T lại trình bày về những nội này nhưng bà T cũng không có chứng cứ để chứng minh. Quá trình Ngân hàng ký kết các Hợp đồng và giải ngân khoản tiền cho vay cho khách hàng là vợ chồng chị Ng, anh T1 thì Ngân hàng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật nên việc ông C, bà T và Luật sư Th cho rằng Ngân hàng đã vi phạm các Điều 94, 95, 96 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 về thẩm định mục đích vốn vay; giải ngân khoản tiền cho vay là không có căn cứ; việc Ngân hàng không giao khoản tiền vay 1.720.000.000đồng cho ông C, bà T (là người thế chấp tài sản) cũng là đúng quy định của pháp luật vì ông C, bà T không phải là chủ thể của Hợp đồng tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Cường, bà T và chị Ch, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

-Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

-Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức C, bà Phùng Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Huyền Ch, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 14/9/2012, vợ chồng chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 đại diện cho Hộ kinh doanh cá thể Nga T1 đã ký Hợp đồng tín dụng số 300.0085/2012/HĐTD với Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh Bắc Giang (viết tắt là Ngân hàng) với hạn mức tín dụng được cấp: 3.000.000.000đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa đối với mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; mức lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi được điều chỉnh, quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 14/9/2012, Ngân hàng và bên thứ ba là vợ chồng ông Nguyễn Đức C và bà Phùng Thị Minh T đã ký Hợp đồng thế chấp số 300.0128/2012/HĐTC. Tài sản thế chấp là QSDĐ và tài sản trên đất đối với 73,98m² đất thuộc thửa đất số Lô 157 –M13, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch phân lô, địa chỉ thửa đất dãy 2,3,4 đường Nguyễn Thị L II, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 946170, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H 03179-QĐ số 1008/QĐ do UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/11/2008 mang tên ông Đỗ Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị H1 nhưng đã được chỉnh lý trang 4 mang tên ông Nguyễn Đức C và bà Phùng Thị Minh T ngày 26/5/2011. Hợp đồng thế chấp tài sản đã được công chứng, chứng thực tại Văn phòng công chứng Đ&T (số sổ công chứng là 777/2012, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD) và đăng ký tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cùng ngày 14/9/2012; Tài sản đảm bảo gồm cả nhà và đất được định giá là 2.468.000.000đồng, (BL 58-65);

Sau khi vợ chồng chị Ng và anh T1 đã thanh toán xong các khoản nợ của Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 300.0085/2012/HĐTD ngày 14/9/2012, do vợ chồng chị Ng vẫn cần nhu cầu sử dụng vốn để kinh doanh nên ngày 26/9/2013, vợ chồng chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 đại diện cho hộ kinh doanh cá thể Nga T1 lại ký Hợp đồng tín dụng số 300.0203/2013/HĐTD với Ngân hàng, hạn mức tín dụng được cấp là: 2.000.000.000đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa đối với mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; mức lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi được điều chỉnh, quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, (BL 51-53).

Trong các ngày 12/3/2014; 13/3/2014; 18/3/2014; 19/3/2014 chị Nga và anh Tuấn đã nhận nợ theo các khế ước số 02/KU-LPB-PTTNGA, số 03/KU-LPB-PTTNGA, số 04/KU-LPB-PTTNGA, số 05/KU-LPB-PTTNGA với tổng số tiền 1.720.000.000đồng, thời hạn vay là 06 tháng được quy định cụ thể trên từng khế

ước nhận nợ, mức lãi suất 11,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, kỳ hạn trả lãi vào ngày 22 hàng tháng. Hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/9/2014, (BL 66-70).

Cùng ngày 26/9/2013, Ngân hàng đã gửi thông báo về việc xác nhận dùng tài sản thế chấp của bên thứ 3 đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng chị Ng, anh T1 tại Ngân hàng đến vợ chồng ông C, bà T. Ông C, bà T đã ký xác nhận đồng ý dùng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 để đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng chị Ng và anh T1 tại Ngân hàng trong vòng 60 tháng hoặc đến khi bên vay hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, (BL 356).

Sau khi vợ chồng chị Ng, anh T1 nhận khoản tiền vay tại Ngân hàng, vợ chồng chị Ng, anh T1 không thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn theo như đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng và thời hạn trả nợ được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Do vợ chồng chị Ng chưa thanh toán cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản tiền vay sang nợ quá hạn từ ngày 13/9/2014. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc vợ chồng chị Ng, anh T1 về việc vợ chồng chị Ng, anh T1 phải trả tiền cho Ngân hàng nhưng đều không có kết quả.

Tính đến ngày 18/7/2018, vợ chồng chị Ng và anh T1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 1.720.000.000đồng trong đó tiền gốc là 1.177.572.020đồng; tiền lãi là 1.177.572.020đồng.

Nay, Ngân hàng khởi kiện đề nghị vợ chồng chị Ng và anh T1 phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và tiền lãi nêu trên. Trong trường hợp, vợ chồng chị Ng và anh T1 không trả được tiền cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 để thu hồi nợ.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc Bi đơn là vợ chồng chị Ng và anh T1 phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng. Trong trường hợp, vợ chồng chị Ng và anh T1 không trả hết khoản tiền cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa vợ chồng ông C, bà T với Ngân hàng.

Sau khi xét xử, ông C, bà T và chị Ch đều kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa, bà T và ông C, chị Ch do bà T đại diện theo ủy quyền; Luật sư Thành là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông C, bà T, chị Ch đều cho rằng: Vụ án có dấu hiệu hình sự vì lý do Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.720.000.000đồng cho vợ chồng chị Ng, anh T1 là trái quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ sang Cơ quan cảnh sát điều tra; Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ

chồng bà T, ông C với Ngân hàng là không có giá trị pháp lý vì lý do tài sản thế chấp là quyền sở hữu chung của cả ông C, bà T và chị Ch nhưng chị Ch không tham gia ký kết vào Hợp đồng thế chấp tài sản; Hợp đồng thế chấp chỉ được lập với bên thế chấp là ông C, bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng, không có bên thứ ba là chị Nga anh Tuấn; Sau khi ông C và bà T ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng thì Ngân hàng phải giao số tiền 1.720.000.000đồng cho bên thế chấp tài sản là ông C bà T theo quy định tại Điều 718 BLDS năm 2005.

[1] Về ý kiến của bà T và ông C, chị Ch do bà T đại diện theo ủy quyền; Luật sư Th đề nghị chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan Cảnh sát Điều tra vì lý do Ngân hàng giải ngân cho vợ chồng chị Ng, anh T1 số tiền 1.720.000.000đồng là trái quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vợ chồng chị Ng, anh T1 là Hộ kinh doanh cá thể được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên; Hộ kinh doanh Nga T1 ngày 01/9/2010; Mục đích kinh doanh: Mua bán quần áo, mỹ phẩm, tạp hóa, bánh kẹo, đường, sữa, thuốc lá, rượu bia..., (BL 72).

Do có nhu cầu vay vốn để kinh doanh, vợ chồng chị Ng, anh T1 đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Theo Hợp đồng tín dụng đã được vợ chồng chị Ng và Ngân hàng ký kết ngày 14/9/2012. Hạn mức tín dụng được cấp: 2.000.000.000đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa đối với mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; mức lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi được điều chỉnh, quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

Trong các ngày 12/3/2014; 13/3/2014; 18/3/2014; 19/3/2014 chị Nga và anh Tuấn đã nhận nợ theo các khế ước số 02/KU-LPB-PTTNGA, số 03/KU-LPB-PTTNGA, số 04/KU-LPB-PTTNGA, số 05/KU-LPB-PTTNGA với tổng số tiền 1.720.000.000đồng, thời hạn vay là 06 tháng được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ, mức lãi suất 11,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, kỳ hạn trả lãi vào ngày 22 hàng tháng. Hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/9/2014.

Như vậy, việc Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.720.000.000đồng cho vợ chồng chị Ng, anh T1 trên cơ sở Hợp đồng tín dụng mà vợ chồng chị Ng đã ký kết với Ngân hàng. Việc vay tiền của vợ chồng chị Ng tại Ngân hàng có tài sản bảo đảm, khoản tiền Ngân hàng đã cho vợ chồng chị Ng vay không vượt quá trị giá tài sản bảo đảm. Sau khi nhận được tiền của Ngân hàng thì vợ chồng chị Ng đã xuất trình cho Ngân hàng các Hóa đơn mua hàng; Tại các phiếu kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay được lập giữa Ngân hàng với chị Ng, anh T1 thể hiện nội dung trước khi giải ngân thì Ngân hàng đã kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay và Ngân hàng đã lập biên bản có xác nhận của người vay, (BL 277-282, 258-262, 264-267, 271,274).

Từ thời điểm các bên ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản đến trước thời điểm Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án thì các bên đều không có ý kiến thắc mắc gì về việc đã tham gia giao kết Hợp đồng với Ngân hàng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Văn phòng Luật sư Thành Đ đã có đơn gửi Công an thành phố B và gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang về việc đề nghị Công an thành phố B và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang xem xét các hành vi vi phạm của Ngân hàng. Nhưng ngày 25/6/2018 và ngày 26/6/2018, Công an thành phố B và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã chuyển đơn của Văn phòng Luật sư Thành Đ đến Tòa án thành phố B để giải quyết theo thẩm quyền do vụ án đang được giải quyết theo tố tụng dân sự tại Tòa án thành phố B.

Với những chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Không có căn cứ xác định vụ án có dấu hiệu hình sự vì lý do Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.720.000.000 đồng cho vợ chồng chị Ng, anh T1 là trái quy định của pháp luật.

Do vậy, không có căn cứ chuyển vụ án sang Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh Bắc Giang theo như đề nghị của bà T, ông C, chị Ch và Luật sư Thành đã đề nghị.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông C, bà T và chị Ch về việc cho rằng Hợp đồng thế chấp tài sản là không có giá trị pháp lý, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét về hình thức của Hợp đồng thế chấp tài sản:

Ngày 14/9/2012 giữa Ngân hàng với vợ chồng bà T, ông C đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng chị Ng, anh T1 theo Hợp đồng cấp tín dụng số 300.0085/2012/HĐTD ngày 14/9/2012. Sau đó vợ chồng chị Ng, anh T1 đã tất toán khoản vay theo Hợp đồng tín dụng nói trên. Do vẫn có nhu cầu vay vốn, ngày 26/9/2013, vợ chồng Ng, anh T1 và Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng số 300.0203/2013/HĐTD. Cùng ngày 26/9/2013, Ngân hàng đã có thông báo cho ông C, bà T về việc xác nhận dùng tài sản thế chấp của bên thứ 3 đảm bảo cho khoản vay của vợ chồng Ng, anh T1 tại Ngân hàng. Tại văn bản xác nhận ngày 26/9/2013 ông C và bà T đã ký xác nhận với nội dung: “Đồng ý sử dụng tài sản như đã nêu trong Hợp đồng thế chấp số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 thuộc quyền sở hữu của chúng tôi để đảm bảo cho khoản vay của chị Phạm Thị Thanh Ng tại Ngân hàng Liên Việt trong thời hạn tối đa 60 tháng hoặc đến khi bên vay hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng”.

Theo khoản 5 Điều 1 Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 26/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm có quy định:

“1. Trong hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong giao dịch, các bên không bắt buộc phải thỏa thuận cụ thể về phạm vi của nghĩa vụ bảo đảm

và thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Khi nghĩa vụ được hình thành, các bên không phải đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký”.

Theo hướng dẫn của Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm đã được viện dẫn ở trên thì giữa Ngân hàng và vợ chồng và Tâm không cần thiết phải ký lại Hợp đồng thế chấp tài sản. Như vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản nói trên là đúng quy định về hình thức.

[2.2] Xét về nội dung của Hợp đồng thế chấp tài sản:

[2.2.1] Về việc vợ chồng bà T, ông C, chị Ch và Luật sư Th cho rằng tài sản thế chấp là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất đối với 73,98m² đất thuộc thửa đất số Lô 157 –M13, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch phân lô, địa chỉ thửa đất dãy 2,3,4 đường Nguyễn Thị L II, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà T và chị Ch nhưng chị Ch lại không tham gia ký kết Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng nên Hợp đồng thế chấp tài sản là vô hiệu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 946170, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H 03179-QĐ số 1008/QĐ do UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/11/2008 mang tên ông Đỗ Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị H1 nhưng đã được chỉnh lý trang 4 mang tên ông Nguyễn Đức C và bà Phùng Thị Minh T ngày 26/5/2011 mà không có tên chị Ch.

Việc chị Ch, ông C và bà T đều khai là chị Ch đã góp tiền và vàng cho bố mẹ để xây nhà nhưng chị Ch, ông C, bà T không có giấy tờ, chứng cứ gì khác để chứng minh tài sản thế chấp gồm đất và nhà nói trên là tài sản chung của hộ gia đình bà T. Mặt khác, tại Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất và tại Điều 8 Hợp đồng thế chấp thì ông C, bà T cam đoan tài sản thế chấp hoàn toàn thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông C bà T và không có bất kỳ sự tranh chấp nào. Khi ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản, ông C và bà T buộc phải nghiên cứu về các quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản được ghi rõ trong Hợp đồng.

Do vậy, nay ông C, bà T, chị Ch và Luật sư Th xác định nhà đất thế chấp cho Ngân hàng là tài sản chung của cả hộ gia đình là không có cơ sở.

Việc thỏa thuận của vợ chồng bà T về việc đồng ý dùng tài sản là nhà và đất của mình để tiếp tục đảm bảo cho khoản vay mới của vợ chồng chị Ng tại Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện.

Hợp đồng thế chấp cũng đã được công chứng, chứng thực và đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Như vậy, Hợp đồng thế chấp tài sản đã tuân thủ theo đúng quy định tại tại Điều 9,10,12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP; khoản 2 Điều 323, khoản 5, khoản 7

Điều 351, Điều 355, Điều 361, Điều 369, Điều 688, Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 46 của Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 146 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/11/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai nên được coi là hợp pháp.

Do vậy việc ông C, bà T, chị Ch và Luật sư Th cho rằng Hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng bà T, ông C với Ngân hàng vô hiệu vì lý do: Tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng ông C, bà T và chị Ch là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2]. Về ý kiến của bà T, ông C, chị Ch và Luật sư Th đã cho rằng: Hợp đồng thế chấp chỉ được lập với bên thế chấp là ông C bà T và bên nhận thế chấp là Ngân hàng, không có bên thứ ba là Ng, anh T1; Sau khi ông C và bà T ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng thì Ngân hàng phải giao số tiền 1.720.000.000đồng cho bên thế chấp tài sản là ông C, bà T theo quy định tại Điều 718 BLDS năm 2005.

Về những nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ đều thể hiện vợ chồng chị Nga, anh Tuấn là người vay tiền của Ngân hàng.

Tại Hợp đồng thế chấp tài sản có nội dung: Vợ chồng ông C, bà T là bên thứ 3 dùng tài sản của mình để bảo đảm cho khoản vay của bên vay là vợ chồng chị Nga, anh Tuấn tại Ngân hàng, Hội đồng xét xử xét thấy: Xét về bản chất thì Hợp đồng này được xác định là “Hợp đồng bảo lãnh”. Vợ chồng ông C, bà T là “Bên bảo lãnh”; Ngân hàng là “Bên cho vay”, vợ chồng chị Ng, anh T1 là “Bên vay”. Cả “Bên vay”, “Bên cho vay” và “Bên bảo lãnh” cùng ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản (hay Hợp đồng bảo lãnh) là hoàn toàn đúng quy định tại Điều 361, Điều 362 BLDS năm 2005;

Tại Điều 342, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005 đã quy định Hợp đồng thế chấp QSDĐ là sự thỏa thuận giữa các bên. Như vậy, cả 3 bên cùng ký vào Hợp đồng thế chấp tài sản (Thực chất là Hợp đồng bảo lãnh) là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật.

Tại khoản 2 Điều 718 Bộ luật Dân sự năm 2005 đã quy định: “Bên thế chấp QSDĐ có quyền được nhận tiền vay do thế chấp QSDĐ theo phương thức đã thỏa thuận”. Việc quy định này của BLDS được áp dụng trong trường hợp “Bên vay” trực tiếp dùng chính tài sản của mình để thế chấp cho Ngân hàng “Bên cho vay” để vay tiền của Ngân hàng.

Do vợ chồng bà T chỉ là người bảo lãnh cho vợ chồng chị Nga và anh Tuấn vay tiền của Ngân hàng nên Ngân hàng không giao số tiền 1.720.000.000đồng cho vợ chồng bà T, ông C là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng trình bày là bà T không có nhu cầu vay tiền của Ngân hàng.

Do vậy, ý kiến của bà T, ông C, chị Ch và Luật sư Th đã nêu là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những sự phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc Ngân hàng có quyền đề

ngợi Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa vợ chồng ông C, bà T với Ngân hàng trong trường hợp vợ chồng chị Ng và anh T1 không trả được tiền cho Ngân hàng là hoàn toàn có căn cứ.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C, bà T và chị Ch, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Ông C, bà T và chị Ch phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 306 BLTTĐ, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức C bà Phùng Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Huyền Ch: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Căn cứ Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Điều 342; Điều 343; Điều 344; Điều 355, Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Huyền Ch về việc yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 là vô hiệu.

2. Buộc chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần B số tiền tính đến ngày 18/7/2018 là 2.897.572.020 VNĐ (hai tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm hai mươi đồng) trong đó nợ gốc là: 1.720.000.000VNĐ; nợ lãi là 1.177.572.020VNĐ theo Hợp đồng tín dụng số 300.0203/2013/HĐTD ngày 26/9/2013 và các khế ước nhận nợ.

3.Trường hợp chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng thì phải chịu các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật kể cả việc phát mại các tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300.0128/2012/HĐTC ngày 14/9/2012 giữa Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh Bắc Giang với ông Nguyễn Đức C, bà Phùng Thị Minh T.

Tài sản thế chấp là QSDĐ và tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 73,98m², thuộc thửa đất số Lô 157 –M13, tờ bản đồ theo sơ đồ quy hoạch phân lô, địa chỉ thửa đất dãy 2,3,4 đường Nguyễn Thị L II, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Giấy chứng nhận QSDĐ số AN 946170 vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số H 03179-QĐ số 1008/QĐ do UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 07/11/2008, tên người sử dụng đất ông Đỗ Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1 đã được chỉnh lý trang 4 mang tên vợ chồng ông Nguyễn Đức C, bà Phùng Thị Minh T ngày 26/5/2011.

4.Về án phí KDTMST:

- Chị Phạm Thị Thanh Ng, anh Nguyễn Hữu T1 phải chịu 89.951.440đồng (tám mươi chín triệu, chín trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Huyền Ch phải chịu 3.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Ch đã nộp 3.000.000đồng tại Chi cục Thi hành án thành phố B theo biên lai số AA/2012/06548 ngày 10/01/2018.

- Hoàn trả Ngân hàng TM CP B số tiền 41.544.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2012/06381 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

5-Về án phí KDTMPT: Ông Nguyễn Đức C, bà Phùng Thị Minh T, chị Nguyễn Thị Huyền Ch mỗi người phải chịu 2.000.000đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Xác nhận ông C đã nộp đủ số tiền 2.000.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số AA/2012/06888 ngày 31/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Xác nhận bà T đã nộp đủ số tiền 2.000.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số AA/2012/06886 ngày 31/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Xác nhận chị Ch đã nộp đủ số tiền 2.000.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí kháng cáo số AA/2012/06887 ngày 31/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

6-Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền